

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1261/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 21 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về Thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Cao Bằng;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thông Nông tại Tờ trình số 344/TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2013 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1214/TTr-STNMT ngày 12 tháng 8 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Diện tích hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	35.720,14	100	35.720,14		35.720,14	100
1	Đất nông nghiệp	33.622,02	95,12	33.642,6	1,89	33.644,49	93,63
1.1	Đất trồng lúa	1.372,95	3,84	1.360,98		1.359,68	3,81
	Đất lúa nước				1.359,68	1.359,68	
	<i>Trong đó:</i> Đất chuyên trồng lúa nước	170,00		300,50		300,50	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	134,35	0,38	139,92	10,95	150,87	0,39
1.3	Đất rừng phòng hộ	26.419,26	73,96	19.818,02	100,03	19.918,05	34,74
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	1.962,57	5,49	8.665,00		8.605,07	44,98
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	14,47	0,04	14,47		14,47	0,04
1.7	Các loại đất nông nghiệp còn lại (gồm: COC; HNK; NKH)	3.718,42	10,4		3.596,35	3.596,35	10,06
2	Đất phi nông nghiệp	635,38	1,78	818,91		811,04	2,33
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4,27	0,01	4,27	0,1	4,37	0,01
2.2	Đất quốc phòng	5,62	0,02	11,62		11,62	0,03
2.3	Đất an ninh	0,35		2,14		2,14	
2.4	Đất khu công nghiệp			4,00		4,00	0,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,27			6,39	6,39	0,02
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	1,10			8,10	8,10	0,02
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản				14,00	14,00	0,04
2.8	Đất di tích danh thắng	1,50		1,50		1,50	
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	1,08		6,58		6,58	0,02
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,32		0,32		0,32	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10,88	0,03	15,89		15,89	0,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	216,88	0,61		186,10	186,10	0,38
2.13	Đất phát triển hạ tầng	208,14	0,58	428,22		344,63	1,18
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>4,11</i>		<i>6,70</i>	<i>5,30</i>	<i>12,00</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>1,95</i>		<i>2,40</i>		<i>2,35</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục, đào tạo</i>	<i>13,68</i>		<i>23,66</i>		<i>23,13</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>1,84</i>		<i>8,04</i>		<i>8,04</i>	
2.14	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại (gồm: ONT; SON; PNK)	184,97	0,52		196,71	196,71	0,55
3	Đất chưa sử dụng						
	Đất chưa sử dụng còn lại	1.462,74		1.258,63	6,23	1.264,86	3,52
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			204,11		197,88	

4	Đất đô thị	1.178,97	3,3	1.178,97		1.178,97	3,3
	Đất ở đô thị	19,88		21,99		21,99	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên						
6	Đất khu du lịch						
7	Đất khu dân cư nông thôn	295,05	0,83		313,75	313,75	0,88

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	159,53	87,87	71,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,27	7,5	5,77
	Đất trồng lúa nước	DLN/PNN	13,27	7,5	5,77
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	38,48	17,73	15,75
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,0		8,0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,71	17,46	13,25
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		45,0	20,0	25,0
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	RSX/ CLN	45,0	20,0	25,0

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				2011-2015	2016-2020

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	182,0	82,0	100,0
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Đất trồng lúa nước	DLN			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,0	2,0	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	180,0	80,0	100,0
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,88	6,78	9,1
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,1		2,1
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,0		5,0
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT			
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	3,27	3,27	
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			
2.12	Đất cảng biển chuyên dùng	SMN			
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,51	3,51	2,0
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>			
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>			
	<i>Đất cơ sở giáo dục, đào tạo</i>	<i>DGD</i>			
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>			
2.14	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại (gồm: ONT; SON; PNK)				
3	Đất đô thị	DTD			
	Đất ở đô thị				
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT			

5	Đất khu du lịch	DDL			
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT			

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Thông Nông với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	33.622,02	33.633,59	33.644,2	33.649,87	33.633,9	33.616,55
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	1372,95	1372,5	1370,0	1368,64	1367,26	1365,45
	Đất lúa nước	1372,95	1372,5	1370,0	1368,64	1367,26	1365,45
1.2	Đất trồng cây lâu năm	134,35	131,9	133,84	136,24	139,04	141,62
1.3	Đất rừng phòng hộ	26.419,26	19.925,45	19.925,45	19.925,45	19.925,45	19.926,26
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	1.962,57	8.425,97	8.419,64	8.431,84	8.448,04	8.470,11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	14,47	14,47	14,47	14,47	14,47	14,47
1.7	Các loại đất nông nghiệp còn lại (gồm: đất COC: HNK; NKH)						
2	Đất phi nông nghiệp	635,38	649,34	660,52	679,09	706,58	771,09
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27	4,27
2.2	Đất quốc phòng	5,62	5,62	5,62	5,62	11,62	11,62
2.3	Đất an ninh	0,35	0,64	0,64	0,64	0,64	0,64
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,39
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	1,1	1,1	1,1	3,1	5,6	8,1
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	1,08	4,58	5,08	5,58	6,08	6,58
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10,88	11,28	11,68	12,08	12,48	12,88
2.12	Đất cả mặt nước chuyên dùng	216,88	216,88	216,88	206,62	196,36	186,1

2.13	Đất phát triển hạ tầng	208,14	215,94	224,14	246,89	273,16	301,39
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	4,11	4,11	4,11	4,36	7,01	9,66
	Đất cơ sở y tế	1,95	1,95	1,95	2,05	2,2	2,35
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	13,68	13,68	16,93	17,53	18,33	19,95
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,84	1,84	1,84	2,24	2,64	4,44
2.14	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại (gồm: ONT; SON; PNK)						
3	Đất đô thị	1.178,97	1.178,97	1.178,97	1.178,97	1.178,97	1.178,97
	Đất ở đô thị						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên						
5	Đất khu du lịch						
6	Đất khu dân cư nông thôn	295,05	296,92	298,79	300,66	302,53	304,4

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích chuyển mục đích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	87,87	9,72	10,26	18,89	25,92	23,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	Đất lúa nước	DLN/PNN	7,5	0,45	2,5	1,36	1,38	1,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,73	2,45	3,06	4,2	4,2	3,82
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	17,46	1,6	1,33	2,8	8,8	2,93
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,0		5,0	5,0	5,0	5,0
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/						

	chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/ LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/ NTS						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/ CLN	20,0		5,0	5,0	5,0	5,0

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích đưa vào sử dụng	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	82,0		2,0	20,0	30,0	30,0
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,0		2,0			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	80,0			20,0	30,0	30,0
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,78	3,95	0,86	0,65	0,65	0,67
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX						

2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	3,27	2,5		0,25	0,25	0,27
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất cả mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,51	1,45	0,86	0,4	0,4	0,4
3	Đất đô thị	DTD						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
5	Đất khu du lịch	DDL						
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

Điều 3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện Thông Nông:

1. Công bố công khai quy hoạch, diện tích quy hoạch các loại đất đến năm 2020 bằng các hình thức phù hợp, tăng cường công tác tuyên truyền văn bản pháp luật đất đai để các tổ chức và cá nhân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất để thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực để đảm bảo thực hiện triệt để phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

3. Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch; ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch.

4. Định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thông Nông và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đàm Văn Eng